TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2022/DS-PT
Ngày 19 tháng 12 năm 2022
"V/v tranh chấp kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Thành và bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Trần Bích Huệ - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:*** Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 57/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 10 năm 2022. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 74/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần xây dựng và thương mại N.

Địa chỉ: Số 198 đường T, tổ 2, phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 512 đường L, phường Hoàng Văn T2, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 6 năm 2019), (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng K.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Việt P, sinh năm 1960; Địa chỉ: Địa chỉ: Số nhà 81, phố T, phường K, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3. Người làm chứng:

+ Bà Vũ Kim C; địa chỉ: Ngõ 399 đường N, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội, (vắng mặt).

+ Ông Trần Duy X; địa chỉ: Khu đô thị H, phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Việt T1- Là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/3/2022 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Đức T trình bày: Doanh nghiệp tư nhân Xí nghiệp xây dựng và thương mại N nay là Công ty cổ phần xây dựng và thương mại N (gọi tắt là Công ty N) và Công ty trách nhiệm hữu hạn K nay là Công ty cổ phần đầu tư xây dựng K (gọi tắt là Công ty K) ký hợp đồng kinh tế số 71/2014/HĐKT, ngày 19/12/2014 về nội dung mua bán bê tông thương phẩm. Theo nội dung thỏa thuận, Công ty N bán bê tông thương phẩm cho Công ty K để phục vụ thi công đường Quốc lộ 2A đi Ủy ban nhân dân (UBND) xã Tiền Châu, thị xã Phúc Yên (nay là phường Tiền Châu, thành phố Phúc Yên). Loại bê tông thương phẩm mác 300# đá 2 x 4 độ sụt 10 ± 2; khối lượng theo yêu cầu đặt hàng của bên mua; đơn giá 870.000đ/01m^3; chất lượng bê tông thương phẩm bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, mác thiết kế theo TCVN (các thành phần chính của bê tông là các loại nguyên liệu vật tư có nguồn gốc là xi măng PCB 40, đá 2x4 mỏ T1màu – Bảo Quân, cát vàng Sông Lô, Phú Thọ, phụ gia là Tulog, Silkroad).

Trong thời gian từ ngày 20/12/2014 đến ngày 27/12/2014, Công ty N đã giao hàng bê tông tươi được 8 đợt với khối lượng 2.010 m^3 bê tông tươi cho Công ty K. Quá trình thực hiện Công ty N đã giao đúng đơn đặt hàng và yêu cầu của Công ty K; Hai bên không có tranh chấp gì về khối lượng cũng như chất lượng hàng hóa. Hai bên (gồm bên mua và bên bán) đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo nội dung hợp đồng đã ký kết. Ngày 31/12/2014 Công ty N và Công ty K đã ký biên bản nghiệm thu khối lượng và đối chiếu công nợ. Cụ thể: 2.010 m^3 x 870.000đ/01m^3 = 1.748.700.000đ và xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Sau khi chốt công nợ, Công ty K đã thanh toán cho Công ty N được 700.000.000đ, (gồm 600.000.000đ chuyển khoản và 100.000.000đ trả tiền mặt) và còn nợ lại số tiền 1.048.700.000đ. Sau đó Công ty N nhiều lần yêu cầu Công ty K trả số nợ trên, nhưng Công ty K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Đến ngày 11/02/2015 bà Vũ Kim C là Phó giám đốc, đại diện hợp pháp của Công ty K có viết bản cam kết trả nợ số tiền 820.000.000đ cho Công ty N ngay sau khi Ban quản lý dự án thành phố Phúc Yên thanh toán cho Công ty K, số tiền 228.700.000đ còn lại sẽ thanh toán sau. Tuy nhiên, khi Ban quản lý dự án đã chuyển trả tiền cho Công ty K thì công ty K không trả tiền như cam kết. Công ty N đã nhiều lần đôn đốc việc trả nợ, thậm chí công ty cũng có văn bản đề nghị UBND thành phố Phúc Yên can thiệp giúp nhưng công ty K vẫn không trả tiền.

Do vậy, Công ty N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty K phải trả số tiền còn nợ là 1.048.700.000đ.

Người đại diện của Công ty K là ông Phạm Việt T1trình bày: Thừa nhận giữa Công ty K với Công ty N có ký Hợp đồng kinh tế số 71/2014/HĐKT ngày 19/12/2014 về việc mua, bán bê tông thương phẩm như người đại diện của Công ty N trình bày; các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng về giá cả, chủng loại, chất lượng, mục đích mua bê tông để phục vụ cho việc thi công công trình đường quốc lộ 2A đi UBND xã Tiền Châu, thị xã Phúc Yên. (nay là phường Tiền Châu, thành phố Phúc Yên) đều đúng sự thật. Quá trình thực hiện hợp đồng phía Công ty N đã nhiều lần giao bê tông thương phẩm cho Công ty K để Công ty K phục vụ thi công cho công trình đường quốc lộ 2A, tuy nhiên thời gian giao bê tông và khối lượng bê tông do Công ty N giao cho Công ty K không đúng, không đầy đủ như trong Biên bản nghiệm thu khối lượng và đối chiếu công nợ ngày 31/12/2014 được ký kết giữa đại diện của Công ty N là ông Trần Duy X với đại diện của Công ty K là bà Vũ Kim C. Mục đích thực sự của việc ký kết Biên bản nghiệm thu khối lượng và đối chiếu công nợ ngày 31/12/2014 giữa đại diện của Công ty K với đại diện của Công ty N là: Hợp thức thủ tục hồ sơ, tài liệu để kịp thời xin giải ngân gửi Chủ đầu tư dự án để thanh toán cho đơn vị thi công vì nguồn vốn sử dụng cho công trình thi công đường quốc lộ 2A là nguồn vốn ngân sách của UBND tỉnh, nên việc hợp thức này để nhằm gửi hồ sơ kết thúc trước năm tài chính. Trên thực tế kể từ khi ký kết hợp đồng đến ngày 31/12/2014, Công ty N chưa cung cấp bê tông cho Công ty K như trong Hợp đồng số 71/2014/HĐKT ngày 19/12/2014. Thực tế là Công ty N chỉ giao bê tông cho Công ty K từ tháng 01/2015 đến tháng 3/2015 mới dừng việc giao bê tông. Tổng giá trị bê tông tươi thương phẩm theo Hợp đồng số 71/2014/HĐKT ngày 19/12/2014 do Công ty N chuyển giao cho Công ty K là 1563,957m^3 x 870.000đ/01m^3 = 1.360.658.250đ. Công ty K đã thanh toán cho Công ty N được 700.000.000đ, nên số tiền còn nợ của K đối với N là 660.658.250đ. Do Biên bản nghiệm thu khối lượng và đối chiếu công nợ ngày 31/12/2014 giữa Công ty Kim việt với Công ty N là không đúng sự thực, mục đích của việc ký kết biên bản này là hợp thức hóa thủ tục, hồ sơ thanh toán, là thỏa thuận trái pháp luật nên không có giá trị pháp lý. Vì vậy, Công ty N không có quyền kiện đòi tài sản đối với phần giá trị ghi khống khối lượng bê tông tươi thương phẩm này mà chỉ có quyền khởi kiện số tiền hàng còn nợ đối với khối lượng bê tông thực tế mà N đã giao cho K mới đúng bản chất, khách quan và phù hợp quy định của pháp luật. Do đó Công ty K không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty N về đòi nợ số tiền 1.048.700.000đ mà chỉ đồng ý trả cho Công ty N số tiền 660.658.250đ.

Người làm chứng bà Vũ Kim C trình bày: Ngày 16/9/2013 bà được ông Phạm Việt T1là Giám đốc Công ty K ký hợp đồng ủy quyền số 10/2013/HĐ-UQ với phạm vi ủy quyền: Ông T1là người đại diện theo pháp luật của công ty đồng ý ủy quyền toàn diện cho bà với tư cách là phó giám đốc công ty thực hiện việc lập, ký kết hồ sơ và làm các thủ tục cần thiết để giao dịch, thi công công trình: Đường từ Quốc lộ 2A đi UBND xã Tiền Châu, thị xã Phúc Yên (nay là phường Tiền Châu, thành

phố Phúc Yên). Thực hiện theo ủy quyền trên, ngày 19/12/2014 bà có ký hợp đồng kinh tế số 71/2014/HĐKT với Công ty N về việc mua bán bê tông thương phẩm phục vụ thi công cho công trình đường quốc lộ 2A đi UBND xã Tiền Châu, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Thực hiện hợp đồng trên trong thời gian từ ngày 20/12/2014 đến ngày 27/12/2014 Công ty N đã bán cho Công ty K 2.010m^3 bê tông. Đến ngày 31/12/2014 bà đại diện Công ty K ký biên bản nghiệm thu khối lượng và đối chiếu công nợ để làm cơ sở thanh toán và ký vào hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty N phát hành. Ngày 03/02/2015 Công ty K đã trả được cho Công ty N số tiền là 700.000.000đ (trong đó bằng tiền mặt là 100.000.000đ và chuyển khoản 600.000.000đ). Năm 2017 bà đã bị giám đốc công ty truất quyền phó giám đốc và hiện tại bà không còn làm việc tại công ty K. Đối với yêu cầu khởi kiện trên, quan điểm của bà nghĩa vụ trả nợ là của Công ty K.

Người làm chứng ông Nguyễn Duy X quá trình giải quyết vụ án ông X trình bày: Ngày 19/12/2014 ông là đại diện theo ủy quyền của Công ty N có ký hợp đồng kinh tế số 71/2014/HĐKT với Công ty K về việc mua bán bê tông thương phẩm phục vụ thi công cho công trình đường quốc lộ 2A đi UBND xã Tiền Châu, thị xã Phúc Yên (nay là phường Tiền Châu, thành phố Phúc Yên). Ngày 31/12/2014 đại diện hai bên đã ký biên bản nghiệm thu khối lượng và đối chiếu công nợ bê tông thương phẩm từ ngày 20/12/2014 đến hết ngày 31/12/2014 để làm cơ sở thanh toán, cụ thể như sau: Tổng số lượng giao và giá trị thanh toán: 2.010m^3 x 870.000đ/01m^3 = 1.748.700.000đ. Cùng ngày, Công ty N đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng đúng với số tiền hai bên đã đối chiếu. Hai bên không có tranh chấp gì về số lượng, chất lượng bê tông. Hiện tại ông không còn làm việc ở công ty N, ông đã nghỉ việc từ năm 2017. Với yêu cầu khởi kiện của Công ty N, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định.

Căn cứ vào các Điều 256; Điều 280; Điều 281 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần xây dựng và thương mại N. Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng K phải trả cho Công ty cổ phần xây dựng và thương mại N số tiền gốc là 1.048.700.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/9/2022 ông Phạm Việt T1là người đại diện của Công ty K kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, chưa xét xử đúng, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và

lợi ích hợp pháp của công ty K. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của Công ty K thay đổi nôi dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty N, đó là Công ty K không đồng ý trả số tiền 1.048.700.000 đồng mà chỉ đồng ý trả số tiền còn nợ còn lại cho Công ty N là 660.658.250 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; các đương sự đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Kiểm sát viên xác định Công ty N khởi kiện yêu cầu Công ty K phải trả số tiền nợ chưa thanh toán bản chất là "kiện đòi tài sản" nên việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án về việc; tranh chấp kiện đòi tài sản là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Việt T1là người đại diện của Công ty K; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng K trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã có ủy quyền, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ tranh chấp: Hợp đồng mua bán bê tông thương phẩm số 71/2014/HĐKT ngày 19/12/2014 giữa Công ty K với Công ty N được lập thành văn bản, nội dung là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập giao dịch mua bán hàng hóa "Bê tông thương phẩm", trong đó thỏa thuận cụ thể về đối tượng, đơn giá; chất lượng, nguồn gốc và quy cách bê tông thương phẩm; phương thức giao nhận; phương thức thanh toán và hồ sơ thanh toán; trách nhiệm của mỗi bên theo quy định. Các bên tham gia xác lập hợp đồng là Công ty K và Công ty N đều là pháp nhân được thành lập hợp pháp theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Xét thấy, chủ thể giao kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hợp đồng được thỏa thuận dựa trên sự tự nguyện của hai bên, nội dung và hình thức của hợp đồng tuân thủ quy định của pháp luật nên hợp đồng là hợp pháp. Vì vậy, các bên phải có nghĩa vụ tuân thủ các thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng.

Trong vụ án này, Công ty N là nguyên đơn không có tranh chấp gì với bị đơn là Công ty K về các nội dung, các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng mà nguyên đơn là Công ty N khởi kiện yêu cầu bị đơn là Công ty K phải trả tiền còn nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán tài sản là bê tông thương phẩm; Còn phía bị đơn là Công ty K không có ý kiến gì về các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng mà có ý kiến về số lượng bê tông đã nhận, cũng như số tiền cụ thể còn nợ N không đúng như trong biên bản nghiệm thu, đối chiếu công nợ mà hai bên đã ký kết ngày 31/12/2014; vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là tranh chấp kiện đòi tài sản là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4]. Về nội dung vụ án: Công ty N khởi kiện buộc Công ty K phải trả số tiền 1.048.700.000đ phát sinh trong quá trình mua bán bê tông. Cụ thể: Ngày 19/12/2014 Công ty N và Công ty K ký hợp đồng kinh tế số: 71/2014/HĐKT về việc mua bán bê tông thương phẩm. Ngày 31/12/2014 đại diện của Công ty N với đại diện của Công ty K đã ký biên bản nghiệm thu, đối chiếu công nợ và xuất hóa đơn giá trị gia tăng nội dung Công ty N đã giao hàng cho Công ty K tổng số tiền hàng là 1.748.700.000đ. Sau khi ký biên bản đối chiếu công nợ, Công ty K đã thanh toán cho Công ty N được 700.000.000đ, còn nợ 1.048.700.000đ. Do phía Công ty K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng thời hạn nên Công ty N khởi kiện yêu cầu Công ty K trả toàn bộ số tiền còn nợ là 1.048.700.000đ; Còn phía bị đơn là Công ty K có ký Biên bản nghiệm thu khối lượng và đối chiếu công nợ ngày 31/12/2014 với Công ty N; tuy nhiên theo phía Công ty Kim việt thì mục đích thực sự của việc ký kết Biên bản nghiệm thu khối lượng và đối chiếu công nợ là: Hợp thức thủ tục hồ sơ, tài liệu để kịp thời xin giải ngân gửi Chủ đầu tư dự án để thanh toán cho đơn vị thi công vì nguồn vốn sử dụng cho công trình thi công đường quốc lộ 2A là nguồn vốn ngân sách của UBND tỉnh, nên việc hợp thức này để nhằm gửi hồ sơ kết thúc trước năm tài chính. Trên thực tế Công ty N chỉ giao bê tông cho Công ty K có trị giá là 1.360.658.250đ. Công ty K đã thanh toán cho Công ty N được 700.000.000đ, nên số tiền còn nợ của K đối với N là 660.658.250đ nên chỉ đồng ý trả cho Công ty N số tiền 660.658.250đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N, buộc Công ty K phải trả cho Công ty N số tiền là 1.048.700.000đ. Sau khi xét xử sơ thẩm đại diện của Công ty K kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận toàn bộ mà chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty N.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty K; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định: Ngày 19/12/2014 Công ty N với Công ty K ký hợp đồng kinh tế số 71/2014/HĐKT về việc mua bán bê tông thương phẩm; Hợp đồng được lập thành văn bản, nội dung là sự thỏa thuận cụ thể của hai bên về đối tượng, giá cả, nguồn gốc, quy cách của bê tông, các nguyên vật liệu, phương thức giao nhận hàng, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán, trách nhiệm cụ thể của mỗi bên..;Chủ thể tham gia giao kết hợp đồng là Công ty K và Công ty N tại thời điểm ký kết đều là pháp nhân được thành lập hợp pháp đang hoạt động bình

thường theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Do vậy, các bên tham gia ký kết hợp đồng phải có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N và Công ty K không có tranh chấp nhau gì về các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng; điều này thể hiện phía Công ty N đã giao bê tông và phía Công ty K đã nhận bê tông theo đúng nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng. Sau khi giao nhận bê tông xong thì hai bên đã ký biên bản nghiệm thu, đối chiếu công nợ và xuất hóa đơn giá trị gia tăng ngày 31/12/2014, tổng số tiền là 1.748.700.000đ phía Công ty K không có ý kiến gì. Vì vậy, phía Công ty K phải có nghĩa vụ thực hiện việc trả tiền cho Công ty N theo đúng số tiền như Biên bản nghiệm thu, đối chiếu công nợ và hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty N đã xuất được Công ty K chấp nhận. Tuy nhiên, Công ty K mới trả cho Công ty N được số tiền 700.000.000đ nên số tiền còn thiếu là 1.048.700.000đ Công ty N yêu cầu Công ty K phải trả là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Xét về ý kiến của ông Phạm Việt T1là người đại diện của Công ty K; Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Về nội dung Công ty K cho rằng Biên bản nghiệm thu, đối chiếu công nợ và xuất hóa đơn giá trị gia tăng ngày 31/12/2014 giữa hai Công ty nhằm mục đích hợp thức thủ tục để thanh quyết toán….thấy rằng: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện rõ việc giao nhận bê tông giữa Công ty N với Công ty K; lời khai của người được hai công ty ủy quyền tham gia ký kết hợp đồng, ủy quyền tham gia ký kết biên bản nghiệm thu đối chiếu công nợ là bà Vũ Kim C (đại diện cho Công ty K); ông Trần Duy X (đại diện cho Công ty N) hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ là hóa đơn, chứng từ, hồ sơ quyết toán thi công; phù hợp với số tiền đã trả, số tiền còn nợ lại..; Tại đơn đề nghị gửi Tòa án tỉnh Vĩnh Phúc ngày 28/11/2022 và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện của Công ty K cho rằng Công ty N chỉ giao bê tông cho Công ty K có trị giá là 1.360.658.250 đồng nhưng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Vì vậy, căn cứ để xác định khối lượng bê tông Công ty N đã chuyển giao cho Công ty K là Biên bản nghiệm thu khối lượng, đối chiếu công nợ ngày 31/12/2014 được ký kết giữa Công ty N với Công ty K để xác định nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên tham gia ký kết. Do vậy, việc người đại diện của Công ty K cho rằng việc ký Biên bản nghiệm thu khối lượng, đối chiếu công nợ ngày 31/12/2014 là hợp thức hóa thủ tục hồ sơ nhưng không có tài liệu, căn cứ gì chứng minh nên không được chấp nhận.

- Về nội dung ông Phạm Việt T1là người đại diện Công ty K còn cho rằng do bà Vũ Kim C là người ký hợp đồng theo sự ủy quyền của ông nên ông T1chỉ là người liên quan, bị đơn phải là bà C thấy rằng: Ông T1là người đại diện của Công ty K đã ủy quyền cho bà Vũ Kim C ký hợp đồng, khi bà C ký hợp đồng là thay mặt Công ty K, không phải cá nhân bà C nên Công ty phải có nghĩa vụ thực hiện thỏa thuận do bà C thay mặt công ty ký kết; việc người được ủy quyền

tham gia ký hợp đồng hay người đại diện của công ty ký hợp đồng không làm thay đổi quyền lợi, nghĩa vụ của Công ty. Nay có tranh chấp về hợp đồng và Công ty N khởi kiện Công ty K thì phải xác định Công ty K là bị đơn, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn trong vụ án này là Công ty K phù hợp quy định của pháp luật.

- Về nội dung phía Công ty K không chấp nhận khối lượng bê tông và số tiền trong biên bản nghiệm thu, đối chiếu công nợ ngày 31/12/2014 được ký kết giữa hai công ty vì cho rằng phía N không cung cấp đầy đủ khối lượng hàng từng ngày, từng hóa đơn giá trị gia tăng và đối chiếu, nghiệm thu từng thời gian cụ thể thấy rằng: Trên thực tế, hai bên đã ký Biên bản nghiệm thu, đối chiếu công nợ xác định cụ thể khối lượng bê tông N đã cung cấp cho K là 2010m^2 x đơn giá 870.000đ/01m^2 = 1.748.700.000 đồng và Công ty N đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với khối lượng, số tiền trên đã được K chấp nhận, không có ý kiến gì. Công ty K đã trả cho N số tiền 700.000.000 đồng, còn nợ lại 1.048.700.000 đồng. Do Công ty K vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Công ty N khởi kiện yêu cầu trả số tiền còn thiếu. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của Công ty N và các tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án có đủ căn cứ xác định Hợp đồng kinh tế số 71/2014/HĐKT ngày 19/12/2014 được ký kết giữa Công ty N với Công ty K đã thực hiện xong. Công ty N khởi kiện Công ty K yêu cầu nghĩa vụ trả nợ nên việc người đại diện của Công ty K cho rằng phải có các tài liệu cụ thể từng xe bê tông; phải có biên bản xác nhận khối lượng bê tông từng ngày, các hóa đơn giá trị gia tăng và bản đối chiếu do N chuyển giao cho K mới đồng ý trả nợ là không có căn cứ; Ngoài ra, phía Công ty K cho rằng nguyên nhân Công ty K chưa trả đủ tiền cho công ty N là do giữa hai công ty có thỏa thuận về việc phong tỏa và trích tài khoản theo công văn số 607 ngày 24/12/2014. Tuy nhiên, đây không phải là căn cứ pháp lý và thỏa thuận của các bên không phải là điều kiện để miễn hoặc chậm nghĩa vụ trả tiền theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thu thập khách quan, đúng pháp luật để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy kháng cáo của Công ty K đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Công ty K, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty cổ phần đầu tư xây dựng K phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào các Điều 256; Điều 280 và Điều 281 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại N với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng K.

2. Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng K phải trả cho Công ty cổ phần xây dựng và thương Mại N tổng số tiền 1.048.700.000 đồng (Một tỷ không trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm nghìn đồng)

Kể từ ngày Công ty cổ phần xây dựng và thương mại N có đơn đề nghị thi hành án, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng K chưa trả số tiền trên, thì hàng tháng Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí dân sự: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận Công ty cổ phần đầu tư xây dựng K đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000869 ngày 26/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố Phúc Yên;
- Chi cục THADS thành phố Phúc Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Nguyễn Duy Sơn